TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 121/2026/QĐST-HNGĐ	

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-QUẢNG NINH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 149, Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, các khoản 1, 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 6 và khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 113/2026/TLST-HNGĐ ngày 18-3-2026 về việc *"yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về nuôi con khi ly hôn"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

+ Anh Bùi Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ nơi cư trú: tổ B, khu G, phường H, tỉnh Quảng Ninh.

+ Chị Vũ Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ nơi cư trú: tổ B, khu G, phường H, tỉnh Quảng Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn M và chị Vũ Thị H kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (viết tắt: UBND) phường H, tỉnh Quảng Ninh (nay là UBND phường H, tỉnh Quảng Ninh) vào ngày 17-4-2018, nên hôn nhân của anh M và chị H là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh M và chị H chung sống hạnh phúc, đến khoảng cuối tháng 02-2026 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng không hòa thuận, thường xuyên xảy ra cãi vã; anh M và chị H đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Nay anh M và chị H đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã hết nên cùng thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của anh, chị. Xét thấy, việc anh M và chị H thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh M1 và chị H có 01 con chung là Bùi Quỳnh C, sinh ngày 25-02-2019. Ly hôn, anh M1 và chị H thỏa thuận giao con chung Bùi Quỳnh C cho anh M1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi

thành niên; chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung; chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Xét thấy, thỏa thuận trên giữa anh M1 và chị H là tự nguyện, phù hợp với quy định tại các khoản 1,2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh M1 và chị H tự thỏa thuận về tài sản chung; Anh M1 và chị H đều xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, các thỏa thuận trên giữa anh M1 và chị H là tự nguyện, phù hợp với quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh M1 và chị H thỏa thuận chị H có nghĩa vụ nộp toàn bộ lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6 và khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 *(bảy)* ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 23-3-2026), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn M và chị Vũ Thị H thuận tình ly hôn.

- Về con chung: giao con chung Bùi Quỳnh C, sinh ngày 25-02-2019 cho anh Bùi Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên; chị Vũ Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung; chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Anh M1 và chị H tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Anh M1 và chị H không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh M1 và chị H thỏa thuận chị H có nghĩa vụ nộp toàn bộ lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm chị H đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001129 ngày 18-3-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Q; chị H đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân và gia đình.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Người yêu cầu;
- VKSND khu vực 1-Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- UBND phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Bùi Thị Tố Nga